

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2024/DS-PT

Ngày: 28 - 3 - 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Thịnh

Các Thẩm phán: ông Phạm Quốc Bảo

ông Nguyễn Văn Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* bà Đỗ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:* ông Lương Quốc Phòng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 144/2023/QĐ - PT ngày 28 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Dương Văn C (Dương Văn C1), sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Q.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Luật sư Đỗ Thị L - Văn phòng Luật sư Đỗ Thị L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; Địa chỉ: Số A T, thành phố T, tỉnh Q.

- Bị đơn: ông Lê Văn D, sinh năm 1965;

*Người đại diện theo ủy quyền:* bà Thái Thị S, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Q.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp:* ông Phan Bá H, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1955; Địa chỉ: tổ Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh Q.

2. Ông Lê Kim C2, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Q.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn H1, Lê Kim C2:* bà Thái Thị S, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Q.

3. Bà Nguyễn Thị Chi T, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Q.

*Người đại diện theo ủy quyền:* bà Đỗ Thị L, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số A T, thành phố T, tỉnh Q.

4. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Q.

Do ông Võ Tấn L1 - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã T đại diện.

*Người kháng cáo:* bị đơn ông Lê Văn D.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn D trình bày:* ông Lê Văn D yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo “*Giấy nhượng đất để làm nhà*” lập năm 1984 vô hiệu, đồng thời giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo hướng trả lại diện tích 200m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 689, tờ bản đồ số 22 hoặc bồi trả giá trị bằng tiền theo giá thị trường tương ứng với diện tích 200m<sup>2</sup> đất là 400.000.000 đồng cho ông Lê Văn D. Đại diện của ông Lê Văn D cho rằng: cha của ông D là ông Lê T1 (chết), mẹ của ông D là bà Nguyễn Thị R, chết năm 1966. Cha mẹ của ông D có 03 người con gồm: ông Lê Văn D, ông Lê Văn H1 và ông Lê Kim C2.

Trước năm 1980, cha của ông D quản lý và sử dụng ổn định thửa đất số 689, tờ bản đồ số 22, diện tích 549m<sup>2</sup> tại Ngã ba Đá Vách thuộc thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Q. Đến năm 1981 thì ông Lê T chết và không để lại di chúc. Nay ông Dương Văn C chiếm của gia đình ông D diện tích 200m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 689, tờ bản đồ số 22 tại thôn E, xã T, huyện T để sử dụng. Ông Dương Văn C cho rằng: diện tích 200m<sup>2</sup> đất này là do ông Lê T còn sống chuyển nhượng cho ông C vào năm 1984 theo “*Giấy nhượng đất để làm nhà*”. Tuy nhiên, cha của ông Lê T vào năm 1981 theo như Trích lục khai tử do UBND xã T cấp ngày 30/8/2017 thể hiện “*Ông Lê T1, sinh năm 1925, đã chết vào lúc 09 giờ 00 phút ngày 14 tháng 11 năm 1981*” thì không thể có chuyện vào năm 1984 ông Lê T đi chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên cho ông C vào năm 1984 được. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn D rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Sau khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử ông Lê Văn D có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Trong quá trình tố tụng, ông Dương Văn C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D và có đơn phản tố, yêu cầu Tòa án công nhận “*Giấy nhượng đất để làm nhà*” lập năm 1984 có hiệu lực pháp luật. Đại diện của ông C cho rằng: năm 1984, ông Lê T1 (cha của ông Lê Văn D) đã viết “*Giấy nhượng đất để làm nhà*” cho ông C và đã được UBND xã T chứng thực, do Chủ tịch Dương Văn X ký xác nhận. Sau khi nhận chuyển nhượng thì gia đình ông C đã làm nhà ở từ năm 1984 đến nay trên mảnh đất mà ông Lê T chuyển nhượng, nhưng không biết lý do vì sao mà ông Lê Văn D khởi kiện ông C từ năm 2007 cho đến nay.

***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

- Đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn H1, ông Lê Kim C2 đồng ý như yêu cầu của ông Lê Văn D, ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Chi T đồng ý với quan điểm của ông Dương Văn C.

- Ủy ban nhân dân xã T cho rằng việc thực hiện cấp Trích lục khai tử của UBND xã T đối với ông Lê T1 là đúng thẩm quyền nhưng công tác xác minh chưa được chặt chẽ, tài liệu chứng cứ có liên quan đến việc cấp Trích lục khai tử đối với

ông Lê T1 thì UBND xã T không có bổ sung gì thêm ngoài tờ khai đăng ký khai tử và đơn xin xác nhận của ông Lê Văn D, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 49 Luật Đất đai năm 1987; điểm b.3 tiểu mục 2.2 mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

***Tuyên xử:***

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn C (Dương Văn C1) về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” đối với ông Lê Văn D.

Công nhận *Giấy nhượng đất để làm nhà* lập năm 1984, có chứng nhận của UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam ngày 17/3/1984 giữa ông Lê T1 và ông Dương Văn C (Dương Văn C1) hợp pháp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2023 bị đơn ông Lê Văn D kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015, tuyên: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn D và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của TAND huyện Tiên Phước.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và bị đơn không rút đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

## **[2] Xét kháng cáo của các đương sự:**

### **[2.1]. Về thủ tục tố tụng**

Về thời hạn kháng cáo: ông Lê Văn D kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: tại phiên tòa phúc thẩm lần 2 vắng mặt ông Dương Văn C và ông Võ Tấn L1, nhưng những người này đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

#### **- Về sự thay đổi tư cách tham gia tố tụng:**

Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, do nguyên đơn ông Lê Văn D rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Dương Văn C giữ nguyên yêu cầu phản tố đề nghị công nhận *Giấy nhượng đất để làm nhà* lập năm 1984 là hợp pháp. Căn cứ khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D và xác định ông Dương Văn C là nguyên đơn, ông Lê Văn D là bị đơn trong vụ án là đúng quy định pháp luật.

- **Về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện:** tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đưa ra yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và đề nghị áp dụng Điều 429 Bộ luật Dân sự để đình chỉ giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Dương Văn C yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hiệu lực pháp luật, nên thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu theo quy định tại Điều 132 Bộ luật Dân sự. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của người đại diện ông Lê Văn D là đúng quy định pháp luật.

### **[2.2]. Về nội dung vụ án**

Ông Dương Văn C yêu cầu công nhận *“Giấy nhượng đất để làm nhà”* lập năm 1984 giữa ông Lê T1 cho ông Dương Văn C là hợp pháp, Hội đồng xét xử xét thấy:

**[2.2.1]. Về nguồn gốc diện tích đất trong “Giấy nhượng đất để làm nhà”** lập năm 1984: căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ Công văn số 2016/UBND-TNMT ngày 14/7/2023 của UBND huyện T (BL 103) xác định diện tích đất được đề cập trong *“Giấy nhượng đất để làm nhà”* có nguồn gốc của ông Lê T1 (là cha ruột của bị đơn ông Lê Văn D) thuộc thửa đất số 689, tờ bản đồ số 22 tại thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Q.

**[2.2.2]. Về “Giấy nhượng đất để làm nhà”** lập năm 1984 giữa ông Lê T1 cho ông Dương Văn C:

- Về hình thức: tại *“Giấy nhượng đất để làm nhà”* lập năm 1984 có nội dung: *“Tôi tên là Lê Ngọc T2 nhưng ký và ghi tên người nhượng đất là Lê T2, người được nhượng đất là Dương Văn C1, có dấu và chữ ký chứng nhận của UBND xã T vào ngày 17/3/1984 xác nhận: ông Lê T2 là người chuyển nhượng và ký vào giấy chuyển nhượng làm nhà cho ông Dương Văn C1 vào năm 1984.*

Tại biên bản lấy lời khai của ông Dương Văn X ngày 15/5/2019 (BL 126) (*thời điểm ký xác nhận vào giấy nhượng đất năm 1984 thì ông Dương Văn X là Chủ tịch UBND xã T*) thì ông X khẳng định: Giấy nhượng đất để làm nhà ở của ông Lê T2 là

có thực, nội dung viết trong Giấy nhượng đất có xác nhận của ông Lê Văn T3 (lúc đó là Đội trưởng Đội 5) sau đó ông đã ký và xác nhận vào Giấy nhượng đất để làm nhà vào ngày 17/3/1984.

Tại cấp phúc thẩm, mặc dù bị đơn có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Lê T2 trong “*Giấy nhượng đất để làm nhà*” lập năm 1984. Tuy nhiên bị đơn không cung cấp được các tài liệu so sánh. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã có Công văn số 27/2024/CV-TDS yêu cầu Công an tỉnh Q cho mượn các tài liệu mẫu chữ ký và chữ viết của ông Lê T2 để so sánh, nhưng vẫn không có. Nên tại Công văn số 132/PC09 Phòng K Công an tỉnh Q đã từ chối giám định với lý do: không cung cấp được tài liệu mẫu so sánh, nên không đủ điều kiện để tiến hành giám định.

- Quá trình sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng diện tích 200m<sup>2</sup> đất thì vợ chồng ông Dương Văn C đã xây dựng nhà ở từ năm 1984 cho đến nay phù hợp với kết quả xem xét, thẩm định ngày 18/11/2022, thể hiện trên diện tích đất tranh chấp có nhà chính, công trình phụ, chuồng heo.....của gia đình phía nguyên đơn đang quản lý, sử dụng.

- Bị đơn ông Lê Văn D cho rằng ông Lê T chết vào năm 1981 theo Trích lục khai tử do UBND xã T cấp vào ngày 30/8/2017, Hội đồng xét xử xét:Đối với Trích lục khai tử số 42/2022/TLKT-BS ngày 06/4/2022 do UBND xã T ký có nội dung: “*Ông Lê T2, sinh năm 1925, đã chết vào lúc 09 giờ 00 phút ngày 14 tháng 11 năm 1981*”. Nhưng tại Công văn số 05/UBND-TH ngày 13/01/2023 Chủ tịch UBND xã T (BL 67) đã khẳng định: việc UBND xã T cấp Giấy chứng tử cho ông Lê T2 là cha ông Lê Văn D là đúng thẩm quyền, nhưng công tác xác minh chưa được chặt chẽ, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc cấp trích lục khai tử đối với ông Lê T2 thì UBND xã T không có bổ sung gì thêm ngoài tờ khai đăng ký khai tử”. Như vậy, UBND xã T không làm thủ tục đăng ký khai tử nhưng lại cấp trích lục khai tử cho ông Lê T2 là không phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm người đại diện của ông Lê Văn D cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông Lê T chết năm 1981. Trong khi đó, tại Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2013 do bị đơn ông Lê Văn D cung cấp cho Tòa án thể hiện: **ông Lê T chết vào năm 1986**, thành phần họp là các con của ông Lê T2 (có ông Lê Văn D). Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2013 có chữ ký của các con ông Lê T2 và bị đơn ông Lê Văn D, được Trưởng thôn và UBND xã T xác nhận ký, đóng dấu ngày 28/6/2017. Như vậy, việc thừa nhận **ông Lê T chết vào năm 1986** của các con ông Lê T2 trong đó có ông Lê Văn D nêu trên là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vậy nên người đại diện của ông Lê Văn D cho rằng ông Lê T chết năm 1981 là không có cơ sở. Bản án sơ thẩm xác định việc giao dịch, chuyển nhượng diện tích đất giữa ông Lê T2 và ông Dương Văn C (Dương Văn C1) thông qua *Giấy nhượng đất để làm nhà* lập năm 1984 là có thật, thực tế giao dịch chuyển nhượng đất giữa các bên đã thực hiện xong vào năm 1984. Ông Dương Văn C đã nhận đất và xây dựng nhà ở ổn định từ năm 1984 cho đến nay. Bị đơn ông Lê Văn D cũng có nhà ở liền kề, nhưng không phản đối tranh chấp, cho đến năm 2007, bị đơn ông Lê Văn D mới tranh chấp. Như vậy từ năm 1984 đến trước năm 2007 bị đơn biết

nhưng không phản đối, do đó căn cứ vào điểm b.3 tiểu mục 2.2 mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao công nhận “*Giấy nhượng đất để làm nhà*” lập năm 1984 giữa ông Lê T2 cho ông Dương Văn C có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật.[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn D không cung cấp chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D nên giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.[5] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. *Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 49 Luật Đất đai năm 1987; điểm b.3 tiểu mục 2.2 mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn C (Dương Văn C1) về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” đối với ông Lê Văn D.

Công nhận *Giấy nhượng đất để làm nhà* lập năm 1984 giữa ông Lê T2 và ông Dương Văn C (Dương Văn C1) được UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam chứng nhận ngày 17/3/1984 có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Văn D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008839 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Phước.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009164 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Phước.

4. Về chi phí tố tụng: ông Lê Văn D phải chịu 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông D đã nộp xong.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (*ngày 28/3/2024*).

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện Tiên Phước;
- CCTHADS huyện Tiên Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**"Đã ký"**

**Nguyễn Hữu Thịnh**